



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015**

Thành phố Hải Phòng, tháng 8 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Bá Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2015)
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên
Ông Sakchai Patiparnpreechavud	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thùy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thấy mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 13 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
			(Trình bày lại)	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.351.804.604.244	1.416.087.498.897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	108.762.319.990	49.735.663.171
1. Tiền	111		108.762.319.990	17.235.663.171
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	32.500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		789.928.180.333	651.580.415.080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	755.026.972.302	609.807.952.787
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42.137.921.851	56.122.021.549
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.983.924.360	2.871.078.924
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(17.220.638.180)	(17.220.638.180)
III. Hàng tồn kho	140	9	450.267.180.629	702.542.926.650
1. Hàng tồn kho	141		451.319.440.575	703.595.186.596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.052.259.946)	(1.052.259.946)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.846.923.292	12.228.493.996
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.626.691.596	282.683.540
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		199.800	10.966.775.603
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	1.220.031.896	979.034.853
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.370.988.254.699	1.164.260.818.359
I. Tài sản cố định	220		869.431.680.048	860.610.919.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	829.356.784.026	819.949.660.893
- Nguyên giá	222		1.334.229.252.957	1.274.281.038.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(504.872.468.931)	(454.331.377.852)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	40.074.896.022	40.661.258.364
- Nguyên giá	228		42.570.913.770	42.570.913.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.496.017.748)	(1.909.655.406)
II. Tài sản dài hạn dở dang	240		338.947.221.408	149.061.467.288
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	338.947.221.408	149.061.467.288
III. Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn	250		121.299.756.422	116.646.691.086
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	121.063.756.422	116.410.691.086
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.600.000.000	1.600.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.364.000.000)	(1.364.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		41.309.596.821	37.941.740.728
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	41.309.596.821	37.941.740.728
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.722.792.858.943	2.580.348.317.256

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
				(Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.191.097.241.856	1.114.438.371.928
I. Nợ ngắn hạn	310		1.120.356.441.576	1.091.101.694.848
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	205.864.923.447	121.759.783.507
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.817.117.223	1.324.360.207
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	27.970.518.232	22.431.668.047
4. Phải trả người lao động	314		36.253.253.154	22.933.563.959
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	103.595.690.378	68.105.176.901
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	11.643.636.585	12.881.907.466
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	727.215.327.696	840.230.841.253
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.995.974.861	1.434.393.508
II. Nợ dài hạn	330		70.740.800.280	23.336.677.080
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	70.740.800.280	23.336.677.080
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.531.695.617.087	1.465.909.945.328
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.531.695.617.087	1.465.909.945.328
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		619.730.950.000	563.392.900.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		664.053.783.058	523.490.453.939
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		247.910.884.029	379.026.591.389
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		84.421.398.417	379.026.591.389
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		163.489.485.612	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.722.792.858.943	2.580.348.317.256


 Lưu Thị Mai
 Người lập biểu


 Trần Ngọc Bảo
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Quốc Trường
 Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015


MẪU SỐ B 02a-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
			đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng	01	23	1.638.820.013.073	1.399.607.344.971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2.408.123.214	2.714.926.434
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	23	1.636.411.889.859	1.396.892.418.537
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.073.614.112.629	955.716.802.609
5. Lợi nhuận gộp bán hàng (20=10-11)	20		562.797.777.230	441.175.615.928
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		642.467.052	1.055.298.853
7. Chi phí tài chính	22	26	22.160.877.956	15.193.498.343
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		21.748.341.149	14.916.806.766
8. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	24		5.152.840.336	12.288.596.656
9. Chi phí bán hàng	25	27	280.974.044.886	196.296.390.040
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	66.341.218.149	51.786.100.661
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25+26))	30		199.116.943.627	191.243.522.393
12. Thu nhập khác	31		1.403.116.492	1.460.449.241
13. Chi phí khác	32		56.928.072	667.938.388
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.346.188.420	792.510.853
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		200.463.132.047	192.036.033.246
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	24.973.646.435	28.642.569.247
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		175.489.485.612	163.393.463.999
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.832	2.637


 Lưu Thị Mai
 Người lập biểu


 Trần Ngọc Bảo
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Quốc Trường
 Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
		đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	200.463.132.047	192.036.033.246
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	51.127.453.421	40.457.827.066
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(5.672.267.430)	(13.268.068.356)
Chi phí lãi vay	06	21.748.341.149	14.916.806.766
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	267.666.659.187	234.142.598.722
(Tăng) các khoản phải thu	09	(98.210.416.198)	(170.897.816.030)
Giảm hàng tồn kho	10	252.275.746.021	44.528.306.567
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	20.128.464.676	(25.585.228.097)
(Tăng) chi phí trả trước	12	(4.711.864.149)	(10.327.607.695)
Tiền lãi vay đã trả	13	(20.720.525.174)	(14.735.593.045)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(28.559.403.574)	(38.903.467.570)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(20.133.506.000)	(17.479.386.786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	367.735.154.789	741.806.066
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(159.107.599.707)	(123.331.699.204)
2. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	519.427.094	979.471.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(158.588.172.613)	(122.352.227.504)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	913.764.799.184	889.292.647.107
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(979.376.189.541)	(665.500.241.588)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(84.508.935.000)	(65.006.994.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(150.120.325.357)	158.785.411.519
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	59.026.656.819	37.174.990.081
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	49.735.663.171	29.343.739.671
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	108.762.319.990	66.518.729.752



Lưu Thị Mai
 Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2015



Trần Ngọc Bảo
 Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trường
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công thương.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NTP.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.197 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.195 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, xây nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, xây dựng trung tâm thương mại, xây dựng chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động

Ngày 08 tháng 5 năm 2015, Công ty đã tăng vốn điều lệ thêm 56.338.050.000 VND thông qua phát hành thêm cổ phiếu phổ thông.

Theo Quyết định số 69/QĐ-HĐQT ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Bất động sản Tiên Phong do Công ty sở hữu 100% vốn. Công ty TNHH Bất động sản Tiên Phong đã được Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18 tháng 5 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	Tỉnh Nghệ An	100	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa cho dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong	Thành phố Hải Phòng	100	100	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất và kinh doanh vận tải, các sản phẩm nhựa cho dân dụng và công nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 03 công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Tỉnh Bình Dương	37,78	37,78	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa cho dân dụng và công nghiệp
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Thành phố Hải Phòng	49,98	49,98	Sản xuất bao bì nhựa PP, bao bì xi măng, các loại giấy, màng ghép phức hợp và sản phẩm nhựa khác
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP	Thành phố Viêng Chăn - Lào	51,00	51,00	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ tùng và các sản phẩm nhựa khác

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh (Tiếp theo)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 - 45 năm.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	594.354.728	74.996.196
Tiền gửi ngân hàng	108.167.965.262	17.160.666.975
Các khoản tương đương tiền	-	32.500.000.000
	<u>108.762.319.990</u>	<u>49.735.663.171</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại Nam Phương	143.476.519.349	124.865.721.795
Công ty TNHH Thương mại Thái Hoà	138.992.502.182	116.480.023.612
Công ty TNHH Thương mại Hà Dung	9.494.597.477	13.353.000.143
Công ty TNHH Tam Phước	140.760.212.756	127.331.234.060
Các đối tượng khác	17.821.958.023	18.165.787.925
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Minh Hải	239.192.204.840	191.095.398.440
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiên Phong phía Nam	65.288.977.675	18.516.786.812
	<u>755.026.972.302</u>	<u>609.807.952.787</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiên Phong phía Nam	4.366.875.000	-
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ nhân viên	1.451.010.750	167.839.892
Tạm ứng cho công nhân viên	1.344.735.908	1.172.936.330
Ký quỹ ngắn hạn	1.400.000.000	109.000.000
Phải thu khác	1.421.302.702	1.421.302.702
	<u>9.983.924.360</u>	<u>2.871.078.924</u>

8. NỢ XẤU

	<u>30/6/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn trên 3 năm	17.220.638.180	-	17.220.638.180	-
Cộng	<u>17.220.638.180</u>	<u>-</u>	<u>17.220.638.180</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	56.779.820.020	-	52.443.866.327	-
Nguyên liệu, vật liệu	183.676.506.109	(1.049.990.158)	435.735.813.254	(1.049.990.158)
Công cụ, dụng cụ	4.868.768.565	-	4.491.272.381	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.187.926.544	-	52.196.905.489	-
Thành phẩm	129.806.379.337	(2.269.788)	158.727.329.145	(2.269.788)
	451.319.440.575	(1.052.259.946)	703.595.186.596	(1.052.259.946)

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 373.189 triệu VND để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 649.390 triệu VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.626.691.596	282.683.540
Công cụ dụng cụ	1.626.691.596	282.683.540
b) Dài hạn	41.309.596.821	37.941.740.728
Công cụ dụng cụ	32.684.560.623	29.981.289.338
Chi phí sửa chữa tài sản lớn	5.474.072.081	3.276.791.119
Phí tư vấn thương hiệu	1.074.062.500	2.362.937.500
Chi phí thuê đất Dương Kinh	1.217.233.875	1.881.179.625
Chi phí trả trước dài hạn khác	859.667.742	439.543.146
Cộng	42.936.288.417	38.224.424.268

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Tiền thuê đất	450.000.000	2.130.202.000	2.077.084.000	503.118.000
Các loại thuế khác	529.034.853	1.103.897.505	916.018.462	716.913.896
Cộng	979.034.853	3.234.099.505	2.993.102.462	1.220.031.896
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.643.323.053	64.091.387.381	53.976.183.709	11.758.526.725
Thuế nhập khẩu	355.936.014	4.589.582.952	4.589.582.952	355.936.014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.756.635.873	24.973.646.435	28.559.403.574	15.170.878.734
Các loại thuế khác	1.675.773.107	5.841.597.207	6.832.193.555	685.176.759
Cộng	22.431.668.047	99.496.213.975	93.957.363.790	27.970.518.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	671.966.812.081	517.136.589.086	74.417.512.945	10.760.124.633	1.274.281.038.745
Mua trong kỳ	-	2.064.950.000	-	81.044.000	2.145.994.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.790.369.477	27.641.508.178	17.730.904.375	639.438.182	57.802.220.212
Tại ngày 30/6/2015	683.757.181.558	546.843.047.264	92.148.417.320	11.480.606.815	1.334.229.252.957
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	107.438.171.046	314.203.135.589	25.902.555.365	6.787.515.852	454.331.377.852
Khấu hao trong kỳ	22.398.948.123	21.958.781.968	5.307.332.027	876.028.961	50.541.091.079
Tại ngày 30/6/2015	129.837.119.169	336.161.917.557	31.209.887.392	7.663.544.813	504.872.468.931
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	553.920.062.389	210.681.129.707	60.938.529.928	3.817.062.002	829.356.784.026
Tại ngày 31/12/2014	564.528.641.035	202.933.453.497	48.514.957.580	3.972.608.781	819.949.660.893

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản cố định hữu hình với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.133.683 triệu VND (31 tháng 12 năm 2014: 1.076.219 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 218.444 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 200.984 triệu VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	35.910.974.946	153.400.000	6.506.538.824	42.570.913.770
Tại ngày 30/6/2015	35.910.974.946	153.400.000	6.506.538.824	42.570.913.770
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	1.407.630.806	24.478.006	477.546.594	1.909.655.406
Khấu hao trong kỳ	416.039.436	9.549.780	160.773.126	586.362.342
Tại ngày 30/6/2015	1.823.670.242	34.027.786	638.319.720	2.496.017.748
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2015	34.087.304.704	119.372.214	5.868.219.104	40.074.896.022
Tại ngày 31/12/2014	34.503.344.140	128.921.994	6.028.992.230	40.661.258.364

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 khoảng 35.910 triệu VND (31 tháng 12 năm 2014: 35.910 triệu VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Năm 2014
	VND	VND
Đầu kỳ	149.061.467.288	111.928.819.957
Tăng trong năm	249.540.624.332	288.253.527.679
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(57.802.220.212)	(249.077.902.440)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(1.853.779.661)
Giảm khác	(1.852.650.000)	(189.198.247)
Cuối kỳ	338.947.221.408	149.061.467.288

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nhà máy sản xuất tại cơ sở mới Dương Kinh	324.443.163.098	140.907.652.789
Dự án số 02 An Đà (*)	8.314.470.067	7.321.164.499
Các công trình khác	6.189.588.243	832.650.000
	338.947.221.408	149.061.467.288

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp công trình xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 338.947 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 149.061 triệu VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

(*) Theo các Công văn số 375/UBND-XD ngày 18 tháng 01 năm 2008 và số 2460/UBND-CN ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng, Công ty được phép phát triển một tổ hợp tòa nhà bao gồm các căn hộ chung cư và văn phòng cho thuê tại số 02 An Đà, phường Lạch Tray, thành phố Hải Phòng. Ngày 22 tháng 5 năm 2014, Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng ra Quyết định số 1018/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 và thiết kế của Dự án, theo đó Công ty sẽ có trách nhiệm triển khai các thủ tục tiếp theo của Dự án theo quy định. Sau 01 năm, nếu Công ty không triển khai thực hiện, Ủy ban Nhân dân thành phố sẽ xem xét, thu hồi giao cho đơn vị khác có nhu cầu và năng lực thực hiện Dự án theo quy định.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	80.195.883.000	80.195.883.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	40.867.873.422	36.214.808.086
	121.063.756.422	116.410.691.086
<i>Trong đó:</i>		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	87.691.664.021	82.516.062.238
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	9.486.237.677	9.006.724.734
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP (*)	23.885.854.724	24.887.904.114
	121.063.756.422	116.410.691.086

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 xem Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT (Tiếp theo)

(*) Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiên Phong - SMP (“Công ty liên doanh”) được thành lập theo Chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 222/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 05 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 032/IB.VC do Cục Đầu tư trong nước và nước ngoài Viêng Chăn cấp ngày 17/4/2008 giữa hai bên là Công ty Xuất nhập khẩu Thương mại SMP (“Công ty SMP”) và Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiên Phong.

Ngày 15 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn chủ sở hữu tại Công ty SMP với Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại PPS (“Công ty PPS”), theo đó Công ty sẽ bán toàn bộ phần vốn Công ty đang nắm giữ tại Công ty SMP cho Công ty PPS với số tiền là 1.275.000 USD. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, giao dịch này chưa được thực hiện.

Trong kỳ, các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty liên doanh liên kết chủ yếu là hoạt động mua bán nguyên vật liệu, thành phẩm, chia lợi nhuận (chi tiết trình bày tại Thuyết minh 32).

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	742.262.620.808	528.904.144.302
Tổng công nợ	444.322.551.168	243.382.828.480
Tài sản thuần	297.940.069.640	285.521.315.822
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	121.063.756.422	116.410.691.086
	<u>Từ ngày 01/01/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014</u>
	<u>đến ngày 30/6/2015</u>	<u>đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần	321.581.652.878	304.312.276.361
Lợi nhuận sau thuế	18.005.807.168	26.654.872.452
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	5.152.840.336	12.288.596.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2015		31/12/2014	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Nhựa Tín Kim	24.707.707.515	24.707.707.515	3.790.167.260	3.790.167.260
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hương Cảng	29.067.867.231	29.067.867.231	7.414.416.140	7.414.416.140
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hoa Tín	30.837.595.138	30.837.595.138	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	113.144.313.510	113.144.313.510	109.830.297.005	109.830.297.005
Cộng	197.757.483.394	197.757.483.394	121.034.880.405	121.034.880.405
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	7.039.658.965	7.039.658.965	-	-
Công ty Cổ phần bao bì Tiền Phong	1.067.781.088	1.067.781.088	724.903.102	724.903.102
Cộng	8.107.440.053	8.107.440.053	724.903.102	724.903.102
Tổng cộng	205.864.923.447	205.864.923.447	121.759.783.507	121.759.783.507

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả nhà phân phối	93.839.443.285	62.051.060.338
Phải trả các nhà thầu	1.140.910.000	1.140.910.000
Chi phí vận chuyển	4.006.517.211	2.832.377.310
Lãi vay phải trả	2.803.195.228	1.775.379.253
Chi phí khác	1.805.624.654	305.450.000
	103.595.690.378	68.105.176.901

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.003.183.500	8.755.183.500
Kinh phí công đoàn	854.121.962	1.206.509.489
Bảo hiểm	533.884.059	355.954.997
Các khoản phải trả khác	2.252.447.064	2.564.259.480
	11.643.636.585	12.881.907.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014		Trong kỳ		30/6/2015	
	VND	VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	837.790.841.253	837.790.841.253	856.035.015.984	979.376.189.541	714.449.667.696	714.449.667.696
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	2.440.000.000	2.440.000.000	10.325.660.000	-	12.765.660.000	12.765.660.000
	840.230.841.253	840.230.841.253	866.360.675.984	979.376.189.541	727.215.327.696	727.215.327.696

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được dùng để bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay sử dụng đồng Việt Nam với lãi suất vay là từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

Phân loại các khoản vay theo hình thức bảo đảm vay như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	VND	VND	VND	VND
Các khoản được đảm bảo bằng nguyên giá của tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	313.537.475.446	501.822.825.234		
Các khoản được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị ghi sổ của hàng tồn kho	211.813.628.947	161.284.319.380		
Các khoản được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp các khoản phải thu	38.664.497.123	-		
Các khoản vay không có tài sản đảm bảo	163.199.726.180	177.123.696.639		
	727.215.327.696	840.230.841.253		

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng và dài hạn (Thuyết minh số 20) được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của Công ty với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.938.417 triệu VND (31 tháng 12 năm 2014: 1.908.850 triệu VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG02 An Đà, phường Lạc Trạ, quận Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt NamCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
Báo cáo tài chính hợp nhất**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 09a-DN/HN****20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2014		Trong kỳ		30/6/2015	
	VND	VND	Tăng	Giảm	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	23.336.677.080	23.336.677.080	57.729.783.200	10.325.660.000	70.740.800.280	70.740.800.280
	23.336.677.080	23.336.677.080	57.729.783.200	10.325.660.000	70.740.800.280	70.740.800.280

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vay dài hạn thể hiện các khế ước nhận nợ vay dài hạn với tổng số tiền 83.506.460.280 VND. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 24 tháng 9 năm 2015 đến ngày 24 tháng 12 năm 2019. Khoản vay chịu lãi suất 7,9% tại thời điểm giải ngân, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần và được trả vào ngày 01 hàng tháng. Công ty sử dụng tài sản cố định để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 19).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	12.765.660.000	2.440.000.000
Trong năm thứ hai	18.633.280.000	5.760.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	52.107.520.280	17.576.677.080
	83.506.460.280	25.776.677.080
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	12.765.660.000	2.440.000.000
(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - xem Thuyết minh số 19)		
Số phải trả sau 12 tháng	70.740.800.280	23.336.677.080

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

02 An Đà, phường Lạc Trây, quận Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	VND
21. VỐN CHỦ SỞ HỮU						
Số dư tại 01/01/2014	433.379.960.000	483.745.809.343	43.337.996.000	265.584.924.351	1.226.048.689.694	
Lợi nhuận trong năm:	-	-	-	325.045.515.976	325.045.515.976	
Tăng vốn	130.012.940.000	(130.012.940.000)	-	-	-	
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	113.418.294.596	13.001.294.000	(126.419.588.596)	-	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17.527.266.342)	(17.527.266.342)	
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	-	-	-	(2.650.000.000)	(2.650.000.000)	
Trả cổ tức	-	-	-	(65.006.994.000)	(65.006.994.000)	
Số dư tại 01/01/2015	563.392.900.000	467.151.163.939	56.339.290.000	379.026.591.389	1.465.909.945.328	
Phân loại lại theo Thông tư 200	-	56.339.290.000	(56.339.290.000)	-	-	
Số dư tại 01/01/2015 (Trình bày lại)	563.392.900.000	523.490.453.939	-	379.026.591.389	1.465.909.945.328	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	175.489.485.612	175.489.485.612	
Tăng vốn (i)	56.338.050.000	(56.338.050.000)	-	-	-	
Trích quỹ từ lợi nhuận (ii)	-	196.901.379.119	-	(196.901.379.119)	-	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(23.444.862.353)	(23.444.862.353)	
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát (iii)	-	-	-	(1.750.000.000)	(1.750.000.000)	
Trả cổ tức (iii)	-	-	-	(84.508.935.000)	(84.508.935.000)	
Giảm khác	-	-	-	(16.500)	(16.500)	
Số dư tại 30/6/2015	619.730.950.000	664.053.783.058	-	247.910.884.029	1.531.695.617.087	

(i) Ngày 08 tháng 5 năm 2015, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ bằng phương thức phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 56.338.050.000 VND, tương ứng với số cổ phiếu phát hành thêm là 5.633.805 cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 48/NQ-ĐHĐCĐTN/NTP ngày 08 tháng 4 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(ii) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 48/NQ-ĐHĐCĐTN/NTP ngày 08 tháng 4 năm 2015 và tạm trích các quỹ năm 2015, cụ thể như sau: trích quỹ đầu tư phát triển là 196.901.379.119 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 23.446.862.353 VND; và trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát là 1.750.000.000 VND.

(iii) Công ty trả cổ tức theo theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 48/NQ-ĐHĐCĐTN/NTP ngày 08 tháng 4 năm 2015 từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với tổng số tiền là 84.508.935.000 VND (15% vốn điều lệ).

Cổ phiếu	30/6/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	61.973.095	56.339.290
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	61.973.095	56.339.290

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 ngày 30 tháng 12 năm 2004 và sửa đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 6 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, vốn điều lệ của Công ty là 619.730.950.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD	30/6/2015	31/12/2014
	(%)	VND	VND
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	37,10	229.943.539.913	209.040.000.000
Các cổ đông khác	62,90	389.787.410.087	354.352.900.000
	100,00	619.730.950.000	563.392.900.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	86.680	5.945

23. DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	1.636.307.777.377	1.371.477.915.156
Doanh thu khác	2.512.235.696	28.129.429.815
	1.638.820.013.073	1.399.607.344.971
Giảm giá hàng bán	(2.408.123.214)	(2.714.926.434)
Doanh thu thuần	1.636.411.889.859	1.396.892.418.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Giá vốn bán sản phẩm	1.071.465.442.507	926.357.230.488
Giá vốn bán khác	2.148.670.122	29.359.572.121
	1.073.614.112.629	955.716.802.609

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	912.731.137.479	864.614.491.201
Chi phí nhân công	118.590.932.041	91.273.540.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.431.753.311	40.457.827.066
Chi phí cho nhà phân phối	187.657.527.643	127.016.884.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.373.432.494	78.135.529.209
Chi phí khác bằng tiền	37.214.663.943	14.322.747.547
	1.415.999.446.911	1.215.821.019.737

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	21.748.341.149	14.916.806.766
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	412.536.807	276.691.577
	22.160.877.956	15.193.498.343

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển	25.377.352.805	25.798.618.556
Chi phí chiết khấu, bồi khấu	173.064.467.621	116.586.267.761
Các khoản chi phí bán hàng khác	82.532.224.460	53.911.503.723
	280.974.044.886	196.296.390.040
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	16.373.687.355	12.714.806.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.903.095.926	8.969.697.963
Chi phí khác bằng tiền	16.335.552.697	8.969.697.963
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	23.728.882.171	21.131.898.166
	66.341.218.149	51.786.100.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là chi phí thuế phát sinh tại Công ty mẹ. Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung - công ty con của công ty - đang trong giai đoạn ưu đãi thuế nên không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con trong kỳ là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng và công nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	175.489.485.612	163.393.463.999
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	61.973.095	61.973.095
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.832	2.637

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong năm, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ bằng phương thức phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ quỹ đầu tư phát triển dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm 2014 như sau:

	<u>Số cổ phiếu bình quân</u> <u>gia quyền</u>	<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>
	Cổ phiếu	VND
Theo báo cáo tài chính năm 2014	56.339.290	2.900
Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành vào ngày 08 tháng 5 năm 2015	5.633.805	(264)
Số đã điều chỉnh lại	61.973.095	2.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Hệ số đòn bẩy tài chính		
Các khoản vay	797.956.127.976	863.567.518.333
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	108.762.319.990	49.735.663.171
Nợ thuần	689.193.807.986	813.831.855.162
Vốn chủ sở hữu	1.531.695.617.087	1.465.909.945.328
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,4	0,6

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.762.319.990	49.735.663.171
Phải thu khách hàng và phải thu khác	745.045.522.574	594.176.457.201
Đầu tư dài hạn khác	236.000.000	236.000.000
Ký quỹ ngắn hạn	1.400.000.000	109.000.000
Tổng cộng	855.443.842.564	644.257.120.372
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	797.956.127.976	863.567.518.333
Phải trả người bán và phải trả khác	216.117.662.821	133.079.226.487
Chi phí phải trả	103.595.690.378	68.105.176.901
Tổng cộng	1.117.669.481.175	1.064.751.921.721

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	3.017.400.055	853.166.855	8.102.461.426	53.962.956.922
Euro (EUR)	-	-	5.035.335.200	670.230.893

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của USD và EUR.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(508.506.137)	(790.406.364)
Euro (EUR)	(503.533.520)	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ thay đổi như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất (Tiếp theo)

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
VND	+200	707.408.003
VND	-200	(707.408.003)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
VND	+200	-
VND	-200	-

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu tiền hàng đã quá hạn với số tiền khoảng 17,2 tỷ đồng. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi các khoản phải thu này là rất thấp. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định lập dự phòng toàn bộ đối với toàn bộ các khoản phải thu này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
30/6/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.762.319.990	-	108.762.319.990
Phải thu khách hàng và phải thu khác	745.045.522.574	-	745.045.522.574
Đầu tư dài hạn khác	-	236.000.000	236.000.000
Ký quỹ ngắn hạn	1.400.000.000	-	1.400.000.000
Tổng cộng	855.207.842.564	236.000.000	855.443.842.564
30/6/2015			
Các khoản vay	727.215.327.696	70.740.800.280	797.956.127.976
Phải trả người bán và phải trả khác	216.117.662.821	-	216.117.662.821
Chi phí phải trả	103.595.690.378	-	103.595.690.378
Tổng cộng	1.046.928.680.895	70.740.800.280	1.117.669.481.175
Chênh lệch thanh khoản thuần	(191.720.838.331)	(70.504.800.280)	(262.225.638.611)
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.735.663.171	-	49.735.663.171
Phải thu khách hàng và phải thu khác	594.176.457.201	-	594.176.457.201
Đầu tư dài hạn khác	-	236.000.000	236.000.000
Tài sản tài chính khác	109.000.000	-	109.000.000
Tổng cộng	644.021.120.372	236.000.000	644.257.120.372
31/12/2014			
Các khoản vay	840.230.841.253	23.336.677.080	863.567.518.333
Phải trả người bán và phải trả khác	133.079.226.487	-	133.079.226.487
Chi phí phải trả	68.105.176.901	-	68.105.176.901
Tổng cộng	1.041.415.244.641	23.336.677.080	1.064.751.921.721
Chênh lệch thanh khoản thuần	(397.394.124.269)	(23.100.677.080)	(420.494.801.349)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình và nằm trong khả năng kiểm soát của Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và hỗ trợ tài chính từ các khoản vay ngân hàng để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	Công ty liên quan khác

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	54.577.689.144	86.918.083.696
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP	1.488.926.005	686.855.820
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	343.808.920.837	273.967.218.917
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	110.425.434.141	67.355.105.922
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	3.965.803.390	2.259.389.540

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	239.192.204.840	191.095.398.440
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	65.288.977.675	18.516.786.812
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP	594.601.809	51.720.019
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	7.039.658.965	-
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	1.067.781.088	724.903.102

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	5.138.604.599	5.255.274.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

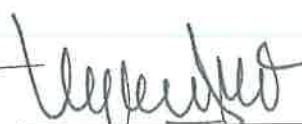
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 202 để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014		
		Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	132	1.589.142.594	1.281.936.330	2.871.078.924
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.281.936.330	(1.281.936.330)	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	467.151.163.939	56.339.290.000	523.490.453.939
Quỹ dự phòng tài chính	418	56.339.290.000	(56.339.290.000)	-


Lưu Thị Mai
Người lập biểu


Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2015